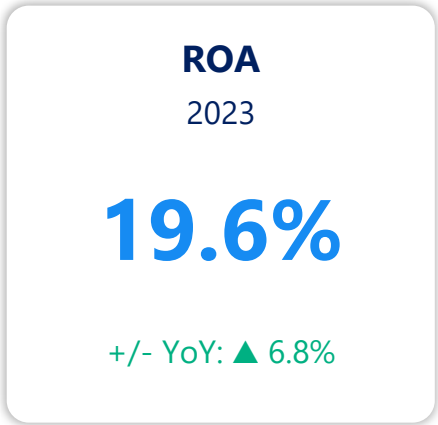
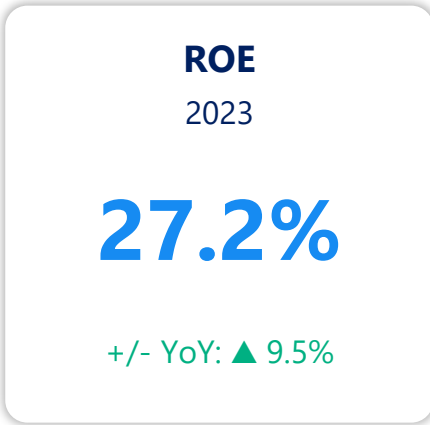
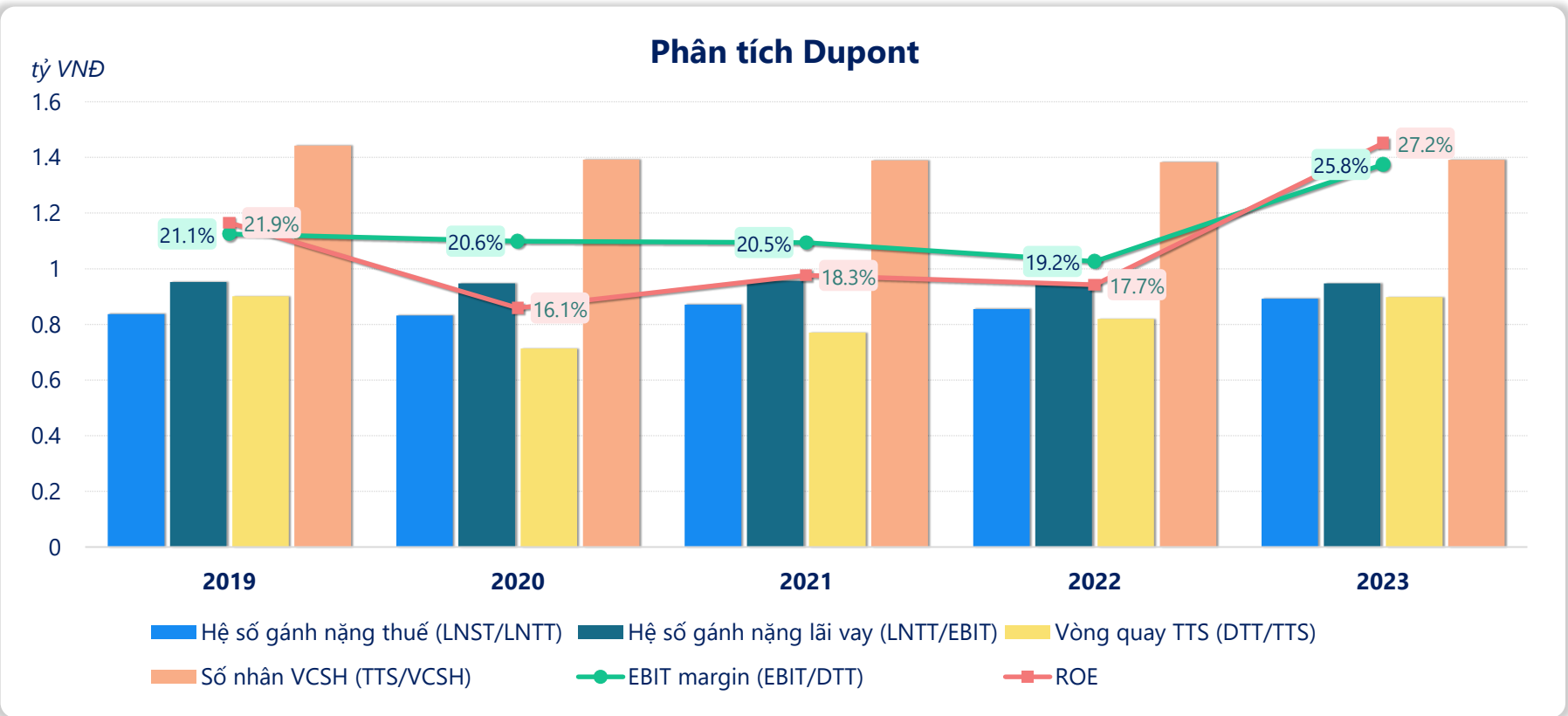
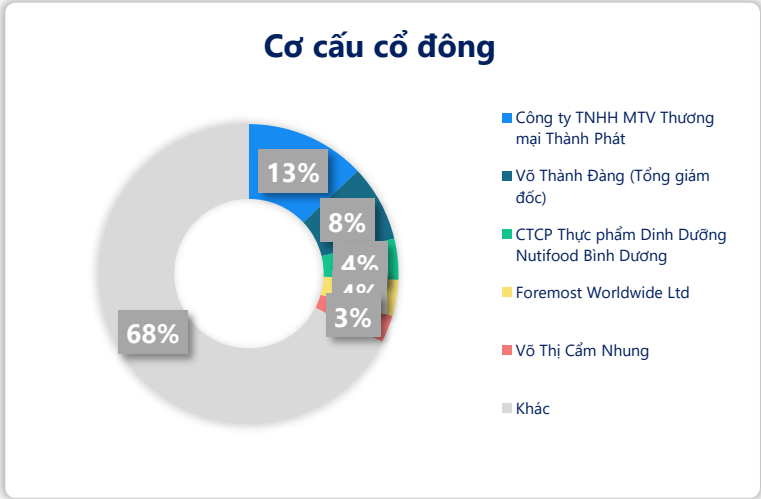


CTCP Đường Quảng Ngãi (UPCOM: QNS)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		45,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		30,212 - 49,603
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		16,348
Số lượng CPLH (CP)		356,939,955
KLGD BQ 20 phiên (CP)		648,845
Sở hữu nước ngoài		15.3%
Beta		1.29
EPS		6,134
P/E		7.5

	YTD	1T	3T	6T
QNS	45.6%	4.3%	2.1%	1.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Đường Quảng Ngãi (UPCOM: QNS)

Kết quả kinh doanh

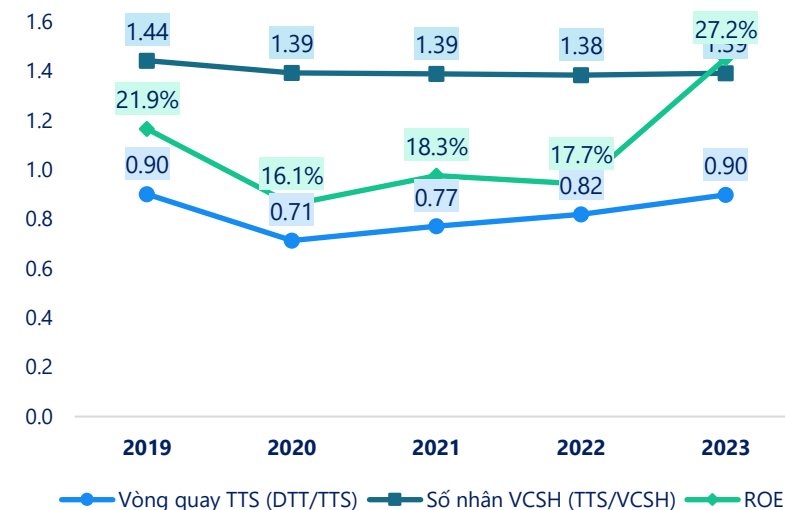


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **25.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.89**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.95**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

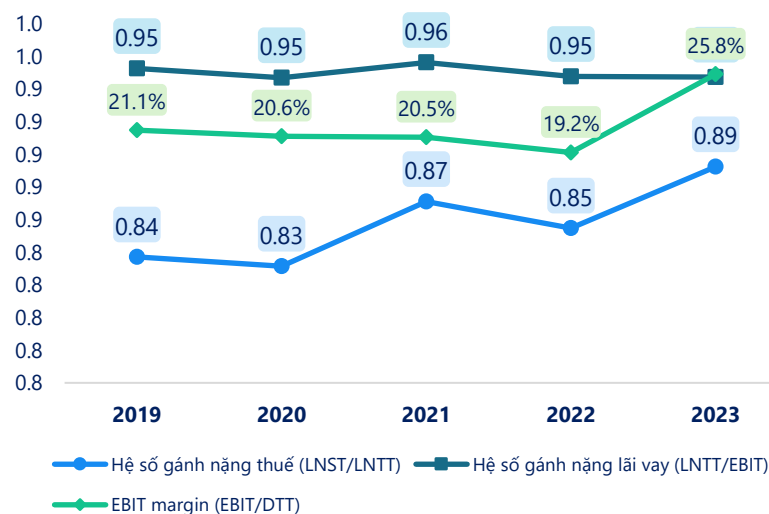
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **QNS** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 21.4%** đạt **10,021** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 69.7%** đạt **2,183** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **27.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



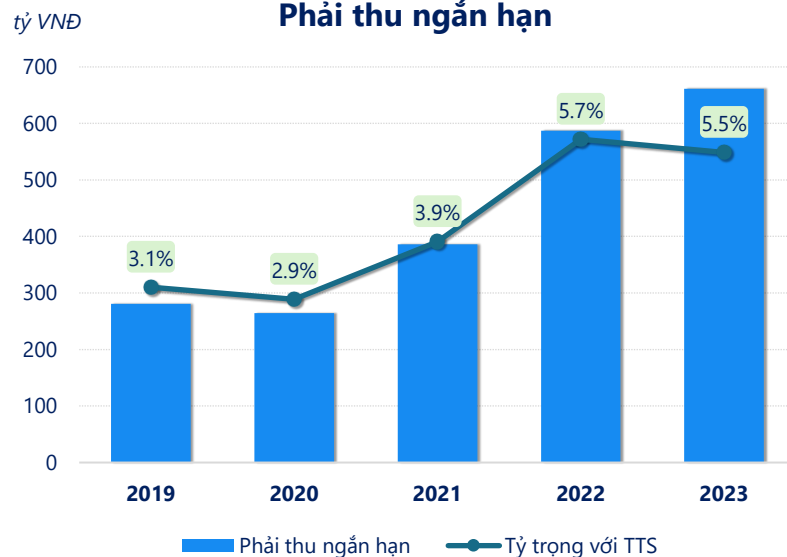
Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.90**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.39** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Đường Quảng Ngãi (UPCOM: QNS)

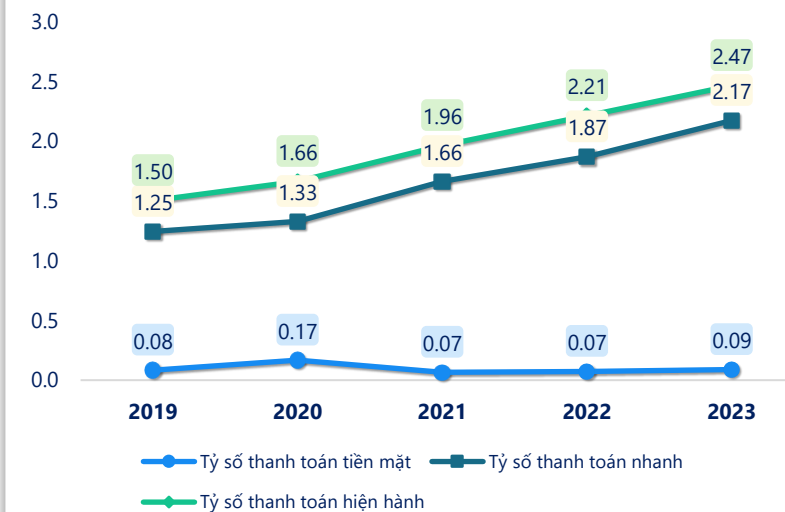
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



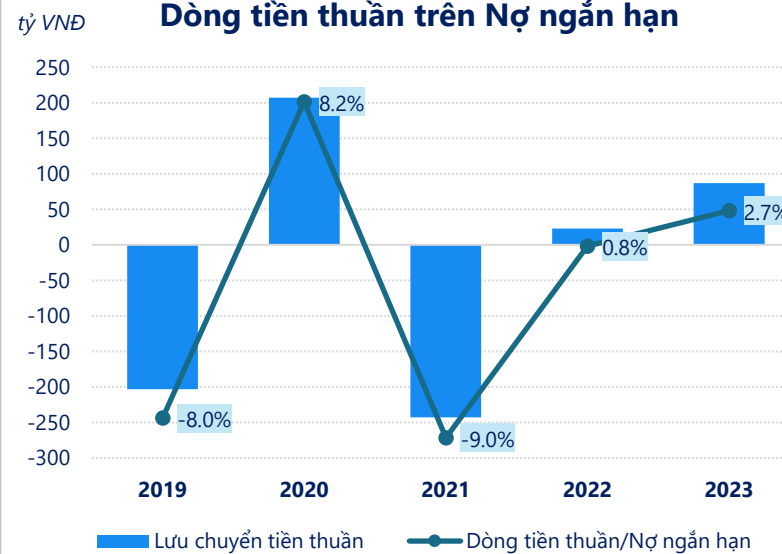
Chỉ số thanh khoản



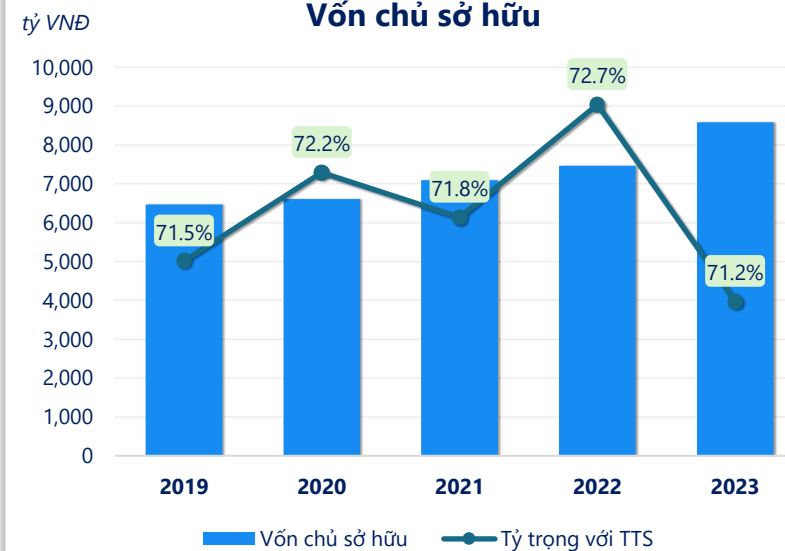
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	12,059	10,266	17.5%
Tài sản ngắn hạn	8,100	6,090	33.0%
Tiền và tương đương tiền	289	203	42.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6,165	4,296	43.5%
Phải thu ngắn hạn	663	587	12.9%
Hàng tồn kho	963	947	1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	19.2	57.2	-66.4%
Tài sản dài hạn	3,959	4,176	-5.2%
Phải thu dài hạn	0.79	0.46	72.3%
Tài sản cố định	3,666	3,914	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	53.5	33.1	61.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	239	229	4.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,472	2,802	23.9%
Nợ ngắn hạn	3,282	2,750	19.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,411	1,896	27.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	456	479	-4.7%
Nợ dài hạn	191	51.5	270%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	8,587	7,465	15.0%
Vốn chủ sở hữu	8,587	7,465	15.0%
Vốn điều lệ	3,569	3,569	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	7,681	6,490	7,335	8,255	10,021
Giá vốn hàng bán	5,224	4,438	5,073	5,796	6,670
Lợi nhuận gộp	2,456	2,051	2,262	2,459	3,351
Doanh thu HĐTC	138	142	143	191	341
Chi phí TC	77.4	71.8	66.3	83.7	139
Chi phí lãi vay	77.0	71.0	65.9	83.2	136
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	785	654	694	868	805
Chi phí QLDN	214	234	253	232	391
LN thuần từ HĐKD	1,517	1,233	1,392	1,466	2,356
Lợi nhuận khác	25.7	33.2	46.9	39.4	91.1
LN trước thuế	1,543	1,266	1,439	1,505	2,447
Lợi nhuận sau thuế	1,292	1,053	1,254	1,287	2,183
LNST của CĐ cty mẹ	1,292	1,053	1,254	1,287	2,183

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,645	1,108	1,476	1,385	2,408
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,512	-55.9	-1,274	-322	-1,782
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-336	-845	-445	-1,041	-539
Tiền đầu kỳ	418	215	422	179	203
Lưu chuyển tiền thuần	-203	207	-243	22.9	87.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	-0.11	-0.17	0.83	-0.18
Tiền cuối kỳ	215	422	179	203	289